TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 63-PX Khai thác 3 - Tân Lập

Tháng 12 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**157**	**82.081,0**	**114.851.000**	**4.948.200**	**3**	**766.654**			**293.000**				**870.000**		**72.935**	**121.801.790**	**3.084.100**	**578.400**	**385.800**	**1.218.000**	**330.000**						**5.596.300**	**116.205.490**	
1	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	6.406.000	21	13.272,0	18.570.710	989.640												19.560.350	512.500	96.100	64.100	195.600	55.000						923.300	18.637.050	
2	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	6.843.000	26	15.873,0	22.210.133	888.795	1	263.192										23.362.120	547.500	102.700	68.500	233.600	55.000						1.007.300	22.354.820	
3	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	6.545.000	25	14.156,0	19.807.638	792.653	2	503.462										21.103.753	523.700	98.200	65.500	211.000	55.000						953.400	20.150.353	
4	HL-03732	Trần Văn Hoa	6.635.000	27	14.835,0	20.757.722	830.673												21.588.395	530.900	99.600	66.400	215.900	55.000						967.800	20.620.595	
5	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	5.966.000	25	6.950,0	9.724.716	494.820									870.000		72.935	11.162.471	477.300	89.500	59.700	111.600	55.000						793.100	10.369.371	
6	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	7.704.000	4	2.060,0	2.882.434	115.348												2.997.782				30.000							30.000	2.967.782	
7	HL-03914	Vũ Trường Long	6.152.000	29	14.935,0	20.897.647	836.272					293.000							22.026.919	492.200	92.300	61.600	220.300	55.000						921.400	21.105.519	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**555**	**372.140,6**	**386.091.029**	**3.681.292**	**25**	**4.761.038**	**2**	**365.000**	**586.000**	**879.000**	**2**	**700.000**	**870.000**	**8.200.000**	**23.444**	**406.156.803**	**9.077.300**	**1.702.600**	**1.136.000**	**4.061.600**	**1.210.000**	**5.900.000**		**2.004.150**	**3.380.000**		**28.471.650**	**377.685.153**	
8	HL-06720	Trần Văn Vượng	4.745.000	22	14.856,5	15.413.376	146.963	2	365.000								400.000		16.325.339	379.700	71.200	47.500	163.300	55.000						716.700	15.608.639	
9	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	4.982.000	29	20.770,4	21.549.023	205.465										400.000		22.154.488	398.600	74.800	49.900	221.500	55.000	400.000					1.199.800	20.954.688	
10	HL-04608	Hoàng Văn Tư	4.982.000	26	14.786,2	15.340.492	146.268										400.000		15.886.760	398.600	74.800	49.900	158.900	55.000						737.200	15.149.560	
11	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	4.745.000	17	11.710,7	12.149.649	115.844	3	547.500	1	182.500			2	700.000		200.000		13.895.493	379.700	71.200	47.500	139.000	55.000			319.500	338.000		1.349.900	12.545.593	
12	HL-01957	Bùi Thế Văn	4.982.000	28	20.407,2	21.172.207	201.872										400.000		21.774.079	398.600	74.800	49.900	217.700	55.000			230.000	676.000		1.702.000	20.072.079	
13	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	6.152.000	27	13.918,3	14.440.057	137.683										400.000		14.977.740	492.200	92.300	61.600	149.800	55.000			224.000	676.000		1.750.900	13.226.840	
14	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	4.982.000	29	16.690,3	17.315.971	165.104										400.000		17.881.075	398.600	74.800	49.900	178.800	55.000	400.000					1.157.100	16.723.975	
15	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	5.231.000	27	20.626,1	21.399.313	204.038					293.000					400.000		22.296.351	418.500	78.500	52.400	223.000	55.000	400.000		224.000	546.000		1.997.400	20.298.951	
16	HL-02447	Bùi Văn Thạch	5.231.000	20	16.830,5	17.461.375	166.490	8	1.609.538				439.500				200.000		19.876.903	418.500	78.500	52.400	198.800	55.000						803.200	19.073.703	
17	HL-02523	Phùng Văn Huấn	4.982.000	26	18.660,4	19.359.925	184.593										400.000		19.944.518	398.600	74.800	49.900	199.400	55.000	1.000.000					1.777.700	18.166.818	
18	HL-02705	Hoàng Văn Trường	5.231.000	28	20.017,8	20.768.210	198.020					293.000					400.000		21.659.230	418.500	78.500	52.400	216.600	55.000						821.000	20.838.230	
19	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	4.825.000	18	3.254,0	3.375.931	32.189	10	1.855.769								200.000	23.444	5.487.333	386.100	72.400	48.300	54.900	55.000						616.700	4.870.633	
20	HL-03809	Hoàng Duy Tân	5.493.000	29	19.355,6	20.081.186	191.470									870.000	400.000		21.542.656	439.500	82.400	55.000	215.400	55.000						847.300	20.695.356	
21	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	5.493.000	29	16.690,3	17.315.971	165.104										400.000		17.881.075	439.500	82.400	55.000	178.800	55.000	400.000		242.000	676.000		2.128.700	15.752.375	
22	HL-04403	Lê Văn Thuấn	4.745.000	22	13.429,5	13.932.933	132.847										400.000		14.465.780	379.700	71.200	47.500	144.700	55.000	1.000.000					1.698.100	12.767.680	
23	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	4.982.000	23	16.269,8	16.879.656	160.944	2	383.231								400.000		17.823.831	398.600	74.800	49.900	178.200	55.000						756.500	17.067.331	
24	HL-04695	Lưu Cung Hoan	7.704.000	28	19.323,7	20.048.090	191.154										400.000		20.639.244	616.400	115.600	77.100	206.400	55.000			300.000			1.370.500	19.268.744	
25	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	4.982.000	26	19.418,3	20.146.236	192.090										400.000		20.738.326	398.600	74.800	49.900	207.400	55.000			182.000			967.700	19.770.626	
26	HL-05030	Phạm Văn Quyết	4.745.000	26	17.971,8	18.645.511	177.781										400.000		19.223.292	379.700	71.200	47.500	192.200	55.000			282.650	468.000		1.496.250	17.727.042	
27	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	4.745.000	29	25.732,3	26.696.930	254.549										400.000		27.351.479	379.700	71.200	47.500	273.500	55.000	1.400.000					2.226.900	25.124.579	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
28	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	4.745.000	22	13.479,0	13.984.289	133.337						439.500				400.000		14.957.126	379.700	71.200	47.500	149.600	55.000	900.000					1.603.000	13.354.126	
29	HL-06602	Vi Văn Ba	4.745.000	24	17.942,1	18.614.698	177.487			1	182.500						400.000		19.374.685	379.700	71.200	47.500	193.700	55.000						747.100	18.627.585	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.110**	**1.621.456,5**	**1.682.240.189**	**16.039.789**	**101**	**25.225.805**	**7**	**1.521.278**	**2.051.000**	**2.021.700**	**34**	**11.900.000**	**2.610.000**	**44.500.000**		**1.788.109.761**	**47.063.500**	**8.829.400**	**5.886.300**	**17.881.300**	**5.665.000**	**16.208.433**	**2.293.500**	**9.844.499**	**14.118.000**	**676.000**	**128.465.932**	**1.659.643.829**	
30	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	6.367.000	2	835,0	866.302	8.260												874.562				8.700	55.000		198.000	251.000	52.000		564.700	309.862	
31	HL-05504	Phạm Văn Chiến	4.867.000	9	4.789,0	4.968.526	47.374												5.015.900				50.200	55.000						105.200	4.910.700	
32	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	7.704.000	14	10.336,2	10.723.674	102.248	5	1.481.538								250.000		12.557.460	616.400	115.600	77.100	125.600	55.000			257.000			1.246.700	11.310.760	
33	HL-05927	Tô Văn Cường	4.867.000	23	18.912,3	19.621.268	187.084			1	187.192						500.000		20.495.544	389.400	73.100	48.700	205.000	55.000						771.200	19.724.344	
34	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	5.305.000	14	7.800,0	8.092.400	77.159										250.000		8.419.559	424.500	79.600	53.100	84.200	55.000						696.400	7.723.159	
35	HL-02562	Lương Thanh Hội	5.305.000	23	20.395,1	21.159.654	201.753										500.000		21.861.407	424.500	79.600	53.100	218.600	55.000			224.100			1.054.900	20.806.507	
36	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	5.305.000	10	5.312,0	5.511.080	52.547	15	3.060.577								250.000		8.874.204	424.500	79.600	53.100	88.700	55.000			319.667			1.020.567	7.853.637	
37	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	4.636.000	15	10.135,0	10.514.932	100.258	5	891.538								250.000		11.756.728	370.900	69.600	46.400	117.600	55.000						659.500	11.097.228	
38	HL-06764	Ngọc Văn Lực	4.636.000	11	5.869,0	6.089.012	58.057	6	1.069.846								250.000		7.466.915	370.900	69.600	46.400	74.700	55.000						616.600	6.850.315	
39	HL-03933	Vũ Văn Tăng	7.704.000	23	15.734,4	16.324.237	155.648										500.000		16.979.885	616.400	115.600	77.100	169.800	55.000		49.500				1.083.400	15.896.485	
40	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	5.305.000	25	18.041,1	18.717.409	178.466										500.000		19.395.875	424.500	79.600	53.100	194.000	55.000						806.200	18.589.675	
41	HL-06536	Tô Văn Quý	4.636.000	19	11.231,0	11.652.018	111.099										500.000		12.263.117	370.900	69.600	46.400	122.600	55.000						664.500	11.598.617	
42	HL-01981	Bùi Văn Truyền	7.704.000	27	27.834,4	28.877.832	275.344					586.000					500.000		30.239.176	616.400	115.600	77.100	302.400	55.000						1.166.500	29.072.676	
43	HL-03825	Tô Văn Lăm	7.704.000	26	20.444,6	21.211.009	202.242										500.000		21.913.251	616.400	115.600	77.100	219.100	55.000						1.083.200	20.830.051	
44	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	6.367.000	20	13.372,8	13.874.108	132.287										500.000		14.506.395	509.400	95.600	63.700	145.100	55.000			421.000			1.289.800	13.216.595	
45	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	4.636.000	15	8.723,0	9.050.000	86.290	3	534.923								250.000		9.921.213	370.900	69.600	46.400	99.200	55.000						641.100	9.280.113	
46	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	6.367.000	16	10.377,0	10.766.004	102.651										250.000		11.118.655	509.400	95.600	63.700	111.200	55.000		214.500				1.049.400	10.069.255	
47	HL-01155	Phạm Văn Hưng	6.367.000	14	13.914,0	14.435.596	137.640	2	489.769								250.000		15.313.005	509.400	95.600	63.700	153.100	55.000			333.500	520.000		1.730.300	13.582.705	
48	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	6.367.000	25	20.056,3	20.808.153	198.401										500.000		21.506.554	509.400	95.600	63.700	215.100	55.000		49.500	205.000	728.000		1.921.300	19.585.254	
49	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	6.367.000	23	17.996,0	18.670.618	178.020										500.000		19.348.638	509.400	95.600	63.700	193.500	55.000		49.500	283.100	442.000		1.691.800	17.656.838	
50	HL-01761	Phan Văn Hùng	5.305.000	22	17.785,9	18.452.642	175.942	3	612.115								500.000		19.740.699	424.500	79.600	53.100	197.400	55.000						809.600	18.931.099	
51	HL-01844	Đỗ Quang Khương	7.704.000	26	18.718,7	19.420.410	185.169										500.000		20.105.579	616.400	115.600	77.100	201.100	55.000	400.000					1.465.200	18.640.379	
52	HL-01938	Vũ Xuân Quang	7.704.000	20	16.337,0	16.949.375	161.609										500.000		17.610.984	616.400	115.600	77.100	176.100	55.000		99.000				1.139.200	16.471.784	
53	HL-01955	Trần Anh Đức	7.704.000	23	18.497,6	19.191.022	182.982	2	592.615				439.500				500.000		20.906.119	616.400	115.600	77.100	209.100	55.000			257.000			1.330.200	19.575.919	
54	HL-01967	Lê Văn Uấn	7.704.000	15	11.268,6	11.691.027	111.471	9	2.666.769								250.000		14.719.267	616.400	115.600	77.100	147.200	55.000						1.011.300	13.707.967	
55	HL-01992	Đỗ Như Văn	6.367.000	24	17.080,8	17.721.110	168.967										500.000		18.390.077	509.400	95.600	63.700	183.900	55.000	400.000					1.307.600	17.082.477	
56	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	6.367.000	25	22.814,0	23.669.231	225.681	2	489.769								500.000		24.884.681	509.400	95.600	63.700	248.800	55.000						972.500	23.912.181	
57	HL-02082	Vũ Hữu Đức	6.367.000	22	20.444,6	21.211.009	202.242						351.600			870.000	500.000		23.134.851	509.400	95.600	63.700	231.300	55.000						955.000	22.179.851	
58	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	7.704.000	17	11.541,0	11.973.639	114.166										250.000		12.337.805	616.400	115.600	77.100	123.400	55.000			254.333	520.000		1.761.833	10.575.972	
59	HL-02116	Vũ Kim Sơn	6.367.000	24	20.291,7	21.052.377	200.730										500.000		21.753.107	509.400	95.600	63.700	217.500	55.000						941.200	20.811.907	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
60	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	6.367.000	16	10.169,5	10.550.725	100.599							6	2.100.000		500.000		13.251.324	509.400	95.600	63.700	132.500	55.000			387.500	754.000		1.997.700	11.253.624	
61	HL-02200	Nguyễn Thành Công	7.704.000	20	18.088,4	18.766.430	178.934										500.000		19.445.364	616.400	115.600	77.100	194.500	55.000		99.000				1.157.600	18.287.764	
62	HL-02381	Trần Bùi Thắng	7.704.000	27	25.983,1	26.957.132	257.030										500.000		27.714.162	616.400	115.600	77.100	277.100	55.000	400.000		387.500	936.000		2.864.700	24.849.462	
63	HL-02420	Vũ Đức Hùng	6.367.000	25	20.731,7	21.508.872	205.082										500.000		22.213.954	509.400	95.600	63.700	222.100	55.000						945.800	21.268.154	
64	HL-02435	Nình A Long	6.367.000	24	21.424,7	22.227.850	211.938										500.000		22.939.788	509.400	95.600	63.700	229.400	55.000		99.000		442.000		1.494.100	21.445.688	
65	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	7.704.000	23	21.600,7	22.410.448	213.679	2	592.615								500.000		23.716.742	616.400	115.600	77.100	237.200	55.000		99.000				1.200.300	22.516.442	
66	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	5.305.000	21	17.788,1	18.454.873	175.963										500.000		19.130.836	424.500	79.600	53.100	191.300	55.000						803.500	18.327.336	
67	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	6.367.000	17	14.302,1	14.838.193	141.479							2	700.000		500.000		16.179.672	509.400	95.600	63.700	161.800	55.000	1.000.000					1.885.500	14.294.172	
68	HL-02606	Tống Văn Thuận	6.367.000	9	5.681,6	5.894.535	56.203	4	979.538	3	734.654			6	2.100.000		250.000		10.014.930	509.400	95.600	63.700	100.100	55.000			254.333			1.078.133	8.936.797	
69	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	6.367.000	28	23.659,9	24.546.842	234.049										500.000		25.280.891	509.400	95.600	63.700	252.800	55.000	400.000					1.376.500	23.904.391	
70	HL-02643	Hoàng Văn Nam	6.367.000	24	20.080,5	20.833.260	198.641										500.000		21.531.901	509.400	95.600	63.700	215.300	55.000	400.000		253.100	910.000		2.502.100	19.029.801	
71	HL-02644	Đặng Văn Nhu	6.367.000	19	17.928,8	18.600.847	177.355	7	1.714.192			293.000	351.600				500.000		21.636.994	509.400	95.600	63.700	216.400	55.000	1.000.000		253.100	390.000		2.583.200	19.053.794	
72	HL-02674	Trần Văn Hùng	6.367.000	27	23.257,3	24.129.149	230.066										500.000		24.859.215	509.400	95.600	63.700	248.600	55.000			253.100	962.000		2.187.400	22.671.815	
73	HL-02700	Trương Thế Dương	6.367.000	26	21.167,3	21.960.801	209.391										500.000		22.670.192	509.400	95.600	63.700	226.700	55.000	1.900.000					2.850.400	19.819.792	
74	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	6.367.000	21	18.324,6	19.011.537	181.271										500.000		19.692.808	509.400	95.600	63.700	196.900	55.000		99.000				1.019.600	18.673.208	
75	HL-03412	Đỗ Văn Bình	5.305.000	24	18.964,0	19.674.906	187.596										500.000		20.362.502	424.500	79.600	53.100	203.600	55.000		49.500				865.300	19.497.202	
76	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	7.704.000	24	21.656,8	22.468.651	214.234			1	296.308						500.000		23.479.193	616.400	115.600	77.100	234.800	55.000						1.098.900	22.380.293	
77	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	5.305.000	22	14.218,6	14.751.614	140.653										500.000		15.392.267	424.500	79.600	53.100	153.900	55.000						766.100	14.626.167	
78	HL-03882	Đặng Văn Seo	7.704.000	25	21.468,7	22.273.500	212.373										500.000		22.985.873	616.400	115.600	77.100	229.900	55.000	1.000.000	99.000				2.193.000	20.792.873	
79	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	7.704.000	26	19.431,5	20.159.931	192.220										500.000		20.852.151	616.400	115.600	77.100	208.500	55.000						1.072.600	19.779.551	
80	HL-04037	Bùi Huy Luật	7.704.000	25	20.457,8	21.224.704	202.373										500.000		21.927.077	616.400	115.600	77.100	219.300	55.000						1.083.400	20.843.677	
81	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	7.704.000	17	13.581,7	14.090.839	134.353							6	2.100.000		500.000		16.825.192	616.400	115.600	77.100	168.300	55.000		49.500				1.081.900	15.743.292	
82	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	7.704.000	16	11.496,5	11.927.419	113.725	7	2.074.154								250.000		14.365.298	616.400	115.600	77.100	143.700	55.000						1.007.800	13.357.498	
83	HL-04113	Phạm Văn Bình	6.367.000	24	20.864,8	21.646.961	206.399										500.000		22.353.360	509.400	95.600	63.700	223.500	55.000	400.000					1.347.200	21.006.160	
84	HL-04123	Lê Huy Chiện	6.367.000	22	17.374,5	18.025.820	171.872										500.000		18.697.692	509.400	95.600	63.700	187.000	55.000						910.700	17.786.992	
85	HL-04210	Lê Văn Thìn	7.704.000	24	18.728,6	19.430.681	185.267						439.500				500.000		20.555.448	616.400	115.600	77.100	205.600	55.000	1.000.000					2.069.700	18.485.748	
86	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	6.367.000	19	12.134,0	12.588.869	120.032												12.708.901	509.400	95.600	63.700	127.100	55.000			182.000	442.000		1.474.800	11.234.101	
87	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	6.367.000	26	20.949,5	21.734.837	207.237										500.000		22.442.074	509.400	95.600	63.700	224.400	55.000						948.100	21.493.974	
88	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	6.367.000	23	19.257,7	19.979.616	190.501										500.000		20.670.117	509.400	95.600	63.700	206.700	55.000		49.500	270.100			1.250.000	19.420.117	
89	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	5.305.000	24	16.205,2	16.812.686	160.305										500.000		17.472.991	424.500	79.600	53.100	174.700	55.000						786.900	16.686.091	
90	HL-04323	Bùi Văn Dự	7.704.000	3	1.921,0	1.993.013	19.003	17	5.037.231										7.049.247	616.400	115.600	77.100	70.500	55.000						934.600	6.114.647	
91	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	7.704.000	25	20.400,6	21.165.360	201.807										500.000		21.867.167	616.400	115.600	77.100	218.700	55.000			419.333			1.502.133	20.365.034	
92	HL-04356	Trần Quang Khoát	7.704.000	25	19.562,4	20.295.738	193.515									870.000	500.000		21.859.253	616.400	115.600	77.100	218.600	55.000						1.082.700	20.776.553	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
93	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	7.704.000	26	18.169,8	18.850.934	179.739					586.000					500.000		20.116.673	616.400	115.600	77.100	201.200	55.000			224.100	598.000		1.887.400	18.229.273	
94	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	7.704.000	26	25.081,1	26.021.318	248.108										500.000		26.769.426	616.400	115.600	77.100	267.700	55.000		49.500	430.000			1.611.300	25.158.126	
95	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	6.367.000	22	15.582,6	16.166.747	154.146										500.000		16.820.893	509.400	95.600	63.700	168.200	55.000				546.000		1.437.900	15.382.993	
96	HL-04510	Bùi Văn Thoại	7.704.000	25	19.911,1	20.657.510	196.965										500.000		21.354.475	616.400	115.600	77.100	213.500	55.000	1.000.000			546.000		2.623.600	18.730.875	
97	HL-04513	Vũ Văn Phục	6.367.000	22	15.593,6	16.178.159	154.255										500.000		16.832.414	509.400	95.600	63.700	168.300	55.000						892.000	15.940.414	
98	HL-04592	Ma Văn Quân	6.367.000	15	11.534,6	11.966.999	114.103	3	734.654					6	2.100.000		500.000		15.415.756	509.400	95.600	63.700	154.200	55.000	400.000	49.500				1.327.400	14.088.356	
99	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	7.704.000	23	19.840,7	20.584.471	196.268					586.000				870.000	500.000		22.736.739	616.400	115.600	77.100	227.400	55.000			406.433			1.497.933	21.238.806	
100	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	7.704.000	23	16.929,0	17.563.620	167.465										500.000		18.231.085	616.400	115.600	77.100	182.300	55.000			300.000			1.346.400	16.884.685	
101	HL-04747	Phạm Văn Nam	6.367.000	20	15.017,1	15.580.048	148.552	3	734.654								500.000		16.963.254	509.400	95.600	63.700	169.600	55.000	400.000	49.500				1.342.800	15.620.454	
102	HL-04803	Bùi Đức Quyết	6.367.000	23	16.756,3	17.384.445	165.757										500.000		18.050.202	509.400	95.600	63.700	180.500	55.000						904.200	17.146.002	
103	HL-04909	Đàm Văn Lên	6.367.000	24	21.463,2	22.267.794	212.318										500.000		22.980.112	509.400	95.600	63.700	229.800	55.000		148.500	222.100	624.000		1.948.100	21.032.012	
104	HL-05034	Tô Văn Du	5.305.000	26	21.176,1	21.969.931	209.478										500.000		22.679.409	424.500	79.600	53.100	226.800	55.000	400.000					1.239.000	21.440.409	
105	HL-05035	Hà Văn Tùng	6.367.000	26	22.339,9	23.177.359	220.991						439.500				500.000		24.337.850	509.400	95.600	63.700	243.400	55.000	1.900.000		238.000	624.000		3.729.100	20.608.750	
106	HL-05242	Lý Đức Quyền	5.305.000	20	13.861,1	14.380.661	137.116										500.000		15.017.777	424.500	79.600	53.100	150.200	55.000		148.500	442.000	234.000		1.586.900	13.430.877	
107	HL-05250	Vũ Xuân Đại	5.305.000	23	19.438,1	20.166.778	192.286										500.000		20.859.064	424.500	79.600	53.100	208.600	55.000						820.800	20.038.264	
108	HL-05285	Bàn Văn Dào	4.867.000	23	18.796,8	19.501.438	185.942										500.000		20.187.380	389.400	73.100	48.700	201.900	55.000			231.000	520.000		1.519.100	18.668.280	
109	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	6.367.000	24	19.660,3	20.397.308	194.484										500.000		21.091.792	509.400	95.600	63.700	210.900	55.000			233.000	338.000		1.505.600	19.586.192	
110	HL-05827	Tô Văn Xuyên	6.367.000	20	16.027,2	16.628.014	158.544	6	1.469.308								500.000		18.755.866	509.400	95.600	63.700	187.600	55.000	400.000					1.311.300	17.444.566	
111	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	4.867.000	23	18.937,6	19.647.516	187.335										500.000		20.334.851	389.400	73.100	48.700	203.300	55.000						769.500	19.565.351	
112	HL-05975	Trần Văn Triều	5.305.000	14	7.923,0	8.220.010	78.376							6	2.100.000		250.000		10.648.386	424.500	79.600	53.100	106.500	55.000	400.000	49.500	257.000			1.425.200	9.223.186	
113	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	4.867.000	21	16.174,2	16.780.524	159.999										500.000		17.440.523	389.400	73.100	48.700	174.400	55.000		99.000				839.600	16.600.923	
114	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	4.867.000	16	11.969,0	12.417.632	118.399							2	700.000		500.000		13.736.031	389.400	73.100	48.700	137.400	55.000			300.000	390.000		1.393.600	12.342.431	
115	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	5.305.000	23	19.212,6	19.932.825	190.055										500.000		20.622.880	424.500	79.600	53.100	206.200	55.000			222.100	546.000		1.586.500	19.036.380	
116	HL-06537	Hoàng Văn Đông	4.636.000	24	19.639,4	20.375.625	194.277										500.000		21.069.902	370.900	69.600	46.400	210.700	55.000						752.600	20.317.302	
117	HL-06564	Hoàng Văn Năm	4.636.000	19	13.123,0	13.614.944	129.815										500.000		14.244.759	370.900	69.600	46.400	142.400	55.000	400.000	49.500				1.133.800	13.110.959	
118	HL-06567	Ngọc Văn Tự	4.867.000	18	11.296,0	11.719.455	111.742										250.000		12.081.197	389.400	73.100	48.700	120.800	55.000	400.000					1.087.000	10.994.197	
119	HL-06629	Cao Văn Chỉnh	4.636.000	21	13.749,8	14.265.189	136.015										500.000		14.901.204	370.900	69.600	46.400	149.000	55.000						690.900	14.210.304	
120	HL-06637	Lê Khắc Đức	4.636.000	20	14.433,0	14.974.052	142.774										500.000		15.616.826	370.900	69.600	46.400	156.200	55.000		99.000	213.000	676.000		1.686.100	13.930.726	
121	HL-06857	Lìu Văn Hoan	4.636.000	19	11.037,0	11.450.745	109.180										500.000		12.059.925	370.900	69.600	46.400	120.600	55.000		99.000	238.000	728.000		1.727.500	10.332.425	
122	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	4.636.000	17	11.137,0	11.554.494	110.170										250.000		11.914.664	370.900	69.600	46.400	119.100	55.000		148.500				809.500	11.105.164	
123	HL-07013	Lã Văn Huấn	4.636.000	13	7.383,0	7.659.767	73.034										250.000		7.982.801	370.900	69.600	46.400	79.800	55.000						621.700	7.361.101	
124	HL-07015	Nông Bảo Đại	4.636.000	23	16.870,7	17.503.134	166.889										500.000		18.170.023	370.900	69.600	46.400	181.700	55.000						723.600	17.446.423	
125	HL-07079	Phạm Ngọc Ánh	4.636.000	19	14.317,0	14.853.703	141.627										500.000		15.495.330	370.900	69.600	46.400	155.000	55.000					676.000	1.372.900	14.122.430	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
126	TV19-340	Phạm Văn Hiển	4.636.000	20	10.580,0	10.976.614	104.660										500.000		11.581.274				115.800	55.000			238.000			408.800	11.172.474	
127	TV19-341	Lưu Văn Phong	4.636.000	16	8.566,0	8.887.115	84.737										250.000		9.221.852				92.200	55.000						147.200	9.074.652	
128	TV19-343	Lê Văn Cường	4.636.000	5	1.921,0	1.993.013	19.003												2.012.016				20.100	55.000						75.100	1.936.916	
129	TV19-344	Lê Văn Thắng	4.636.000	18	9.648,0	10.009.676	95.440										250.000		10.355.116				103.600	55.000						158.600	10.196.516	
130	TV19-345	Thẩm Tiến Đường	4.636.000	19	9.362,9	9.713.836	92.619			1	151.562						500.000		10.458.017				104.600	55.000	1.045.802					1.205.402	9.252.615	
131	TV19-346	Giàng Thanh Tú	4.636.000	19	10.625,0	11.023.249	105.104			1	151.562						500.000		11.779.915				117.800	55.000			184.000	650.000		1.006.800	10.773.115	
132	TV19-387	Hoàng Văn Muôn	4.636.000	19	10.623,0	11.021.224	105.090										500.000		11.626.314				116.300	55.000	1.162.631					1.333.931	10.292.383	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**29**	**7.250,0**	**7.521.782**	**71.719**											**48.632**	**7.642.133**	**367.700**	**69.000**	**46.000**	**76.400**	**55.000**						**614.100**	**7.028.033**	
133	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	4.595.000	29	7.250,0	7.521.782	71.719											48.632	7.642.133	367.700	69.000	46.000	76.400	55.000						614.100	7.028.033	
Tổng cộng				**2.851**	**2.082.928,0**	**2.190.704.000**	**24.741.000**	**129**	**30.753.497**	**9**	**1.886.278**	**2.930.000**	**2.900.700**	**36**	**12.600.000**	**4.350.000**	**52.700.000**	**145.011**	**2.323.710.487**	**59.592.600**	**11.179.400**	**7.454.100**	**23.237.300**	**7.260.000**	**22.108.433**	**2.293.500**	**11.848.649**	**17.498.000**	**676.000**	**163.147.982**	**2.160.562.505**	

Quảng Ninh, Ngày 17 Tháng 1 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**